

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và bảy (7) chi nhánh gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: tại số 94A Khuông Việt, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Chi nhánh TTC Bến Tre: tại số 75 Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	
Ông Lưu Mạnh Thức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Yasushi Ujioka	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2016
Ông Deepak C.khanna	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2016
Ông Lê An Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016 và từ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2016
Ông Trần Nguyên Huân	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 11 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Phan Vũ Hùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Võ Thanh Phong	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
Bà Trần Thị Phương	Quyền Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
	Kế toán trưởng	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tân Xuân Hiến.

Ông Lê An Khang được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 34A/2015/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61121146/18592413-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

100
C
H
V
1-
3
0
N
O
Đ
Đ
H
A
E
K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.886.641.880	484.517.408.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	68.003.863.792	88.744.706.764
111	1. Tiền		15.076.798.792	17.244.706.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.927.065.000	71.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.002.673.154	381.031.557.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	121.421.181.770	107.581.667.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.243.967.948	95.962.136.124
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	74.343.858.552	171.343.858.552
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	58.435.395.765	6.561.337.090
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(443.597.011)	(443.597.011)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.866.130	26.155.299
140	III. Hàng tồn kho		16.181.139.904	9.628.303.887
141	1. Hàng tồn kho	10	16.181.139.904	9.628.303.887
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		698.965.030	5.112.839.812
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	632.103.291	377.719.246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		180.045	4.628.700.792
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		66.681.694	106.419.774
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.209.797.571.142	1.400.670.816.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		691.183.500	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		691.183.500	-
220	II. Tài sản cố định		1.169.336.002.701	1.223.676.884.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.163.703.396.582	1.217.970.444.123
222	Nguyên giá		1.617.237.950.695	1.595.608.865.916
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(453.534.554.113)	(377.638.421.793)
227	2. Tài sản vô hình	12	5.632.606.119	5.706.440.678
228	Nguyên giá		6.358.555.975	6.204.555.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(725.949.856)	(498.115.297)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.593.953.150	135.235.633.816
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.593.953.150	135.235.633.816
250	IV. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		200.006.687	891.190.187
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	200.006.687	891.190.187
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.976.425.104	40.867.107.743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	16.712.181.128	19.525.859.558
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31,3	4.985.828.751	6.737.323.620
269	3. Lợi thế thương mại	16	12.278.415.225	14.603.924.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.551.684.213.022	1.885.188.224.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		401.001.599.367	723.192.666.043
310	I. Nợ ngắn hạn		135.096.432.312	205.228.702.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	8.556.777.999	15.369.938.729
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.665.805.100	702.054.111
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	19.436.753.395	21.498.992.174
314	4. Phải trả người lao động		7.506.404.645	7.343.558.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	922.470.270	3.147.835.014
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	775.533.091	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	37.452.415.427	44.990.048.131
320	8. Vay ngắn hạn	23	45.170.864.061	102.546.058.116
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.609.408.324	9.630.217.865
330	II. Nợ dài hạn		265.905.167.055	517.963.963.573
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	262.992.988	506.420.176
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	194.362.682	-
338	3. Vay dài hạn	23	264.537.311.139	517.457.543.397
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		910.500.246	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.150.682.613.655	1.161.995.558.921
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.150.682.613.655	1.161.995.558.921
411	1. Vốn cổ phần		744.903.390.000	744.903.390.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	24.1	744.903.390.000	744.903.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.980.358.653	1.980.358.653
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	49.052.343.723	45.765.262.050
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	168.385.738.484	93.843.367.732
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.336.232.677	93.843.367.732
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		79.049.505.807	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		186.360.782.795	275.503.180.486
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.551.684.213.022	1.885.188.224.964

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	431.381.037.396	354.355.360.930
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 30	212.527.540.610	157.319.968.432
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.853.496.786	197.035.392.498
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	26.819.957.563	34.358.886.783
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	45.764.781.992 39.075.303.013	41.440.117.460 41.063.187.848
25	6. Chi phí bán hàng	30	122.969.866	48.076.280
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 30	51.289.650.635	42.112.899.441
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.496.051.856	147.793.186.100
31	9. Thu nhập khác	29	2.654.376.025	2.679.078.038
32	10. Chi phí khác	29	1.909.690.945	1.963.362.964
40	11. Lợi nhuận khác	29	744.685.080	715.715.074
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.240.736.936	148.508.901.174
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	13.075.736.361	16.551.756.732
52	14. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1.751.494.869	(362.620.231)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		134.413.505.706	132.319.764.673
61	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		95.068.725.578	92.672.307.238
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.344.780.128	39.647.457.435
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	1.174	1.174
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	1.174	1.174

Nguyễn Phương Thảo
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		149.240.736.936	148.508.901.174
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 16	79.811.885.874	74.021.657.219
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(357.050.955)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(321.166)	228.727.538
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.071.199.095)	(34.475.103.593)
06	Chi phí lãi vay	28	39.075.303.013	41.063.187.848
07	Các khoản điều chỉnh khác		939.590.246	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		241.995.995.808	228.990.319.231
09	Tăng các khoản phải thu		(11.246.017.607)	(110.028.487.839)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(5.861.652.517)	4.658.831.526
11	Tăng các khoản phải trả		9.951.280.243	7.875.944.244
12	Giảm chi phí trả trước		2.033.952.701	3.016.862.883
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.636.402.012)	(42.460.340.601)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(19.360.936.594)	(11.693.588.090)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.434.547.695)	(8.466.850.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.441.672.327	71.892.691.288
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(40.490.443.062)	(205.135.753.337)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		925.200.060	349.662.694
23	Tiền chi cho vay		(81.696.000.000)	(9.620.769.864)
24	Tiền thu hồi cho vay		171.000.000.000	47.920.769.864
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.985.000.000)	(2.162.590.926)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.387.965.655	27.170.186.671
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		15.709.910.607	19.823.005.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		90.851.633.260	(121.655.489.592)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		207.571.814.255	397.094.599.602
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(448.117.284.894)	(320.137.772.714)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(39.488.819.361)	(36.266.666.887)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(280.034.290.000)	40.690.160.001
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(20.740.984.413)	(9.072.638.303)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		88.744.706.764	97.816.910.206
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.441	434.861
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	68.003.863.792	88.744.706.764



Nguyễn Phương Thảo
Người lập





Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEC" hoặc "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và bảy (7) chi nhánh gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: tại số 94A Khuông Việt, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Chi nhánh TTC Bến Tre: tại số 75 Đường 30/4, Phường 3, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 430 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 464).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

đào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 7 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	58,14	58,14
(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	59,13	59,13
(3) Công ty Cổ phần Thủy Điện Thượng Lộ	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	87,42	71,35
(4) Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Đang hoạt động	100	100
(5) Công ty Cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	65,33	65,33
(6) Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	Đang hoạt động	100	100
(7) Công ty TNHH MTV IALÓP	Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	-
(8) Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú (*)	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	-	38,57

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng
kinh doanh dở dang chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ
dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo
phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 50 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	2 - 15 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi cho vay và tiền gửi ngân hàng

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 *Ghi nhận giá vốn*

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm, Nhóm Công ty, bao gồm Công ty, Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên, đã lần lượt ký hợp đồng và hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("TPH") cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công. Theo đó, Nhóm Công ty ghi nhận lãi với giá trị 10.320.087.722 VND (Thuyết minh số 25.2) và TPH không còn là công ty con của Nhóm Công ty từ ngày 10 tháng 6 năm 2016.

Ngoài ra, trong năm, Nhóm Công ty đã mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ ("TLH") với tổng số tiền là 11.985.000.000 VND, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TLH từ 71,35% lên 87,42%. Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong TLH phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 202.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	114.799.587	100.801.817
Tiền gửi ngân hàng	14.961.999.205	17.143.904.947
Các khoản tương đương tiền (*)	52.927.065.000	71.500.000.000
TỔNG CỘNG	68.003.863.792	88.744.706.764

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3% đến 4,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	13.210.606.546	10.410.564.134
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.174.462.981	7.383.720.889
- Các khách hàng khác	6.036.143.565	3.026.843.245
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	108.210.575.224	97.171.103.766
TỔNG CỘNG	121.421.181.770	107.581.667.900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.738.459)	(99.738.459)
GIÁ TRỊ THUẦN	121.321.443.311	107.481.929.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	3.243.967.948	95.962.136.124
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Điện Hải Phòng	827.858.376	5.544.446.550
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	17.766.599.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Hoàng	-	15.212.978.839
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	14.583.835.673
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Long Thành	-	14.497.070.218
- Các nhà cung cấp khác	2.416.109.572	28.357.205.844
TỔNG CỘNG	3.243.967.948	95.962.136.124

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan (i) (Thuyết minh số 32)	74.000.000.000	171.000.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Cơ điện Gia Lai	343.858.552	343.858.552
TỔNG CỘNG	74.343.858.552	171.343.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	74.000.000.000	171.000.000.000

(i) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
---------	--------------------	----------------	---------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng Hóa Sơn Tín

Hợp đồng số 04/2016/ HĐVV/ST-GEC ngày 18 tháng 10 năm 2016	<u>74.000.000.000</u>	Ngày 18 tháng 4 năm 2017	9	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
--	-----------------------	-----------------------------	---	---

30/10/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu do chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	54.183.562.000	-
Tạm ứng nhân viên	1.989.179.485	5.326.748.388
Phải thu tiền lãi	967.026.123	187.023.890
Phải thu khác	1.295.628.157	1.047.564.812
TỔNG CỘNG	<u>58.435.395.765</u>	<u>6.561.337.090</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>55.352.304.878</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>3.083.090.887</i>	<i>6.561.337.090</i>

(*) Số tiền này thể hiện khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.058.806.299	4.801.841.814
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.017.804.123	2.118.674.588
Công cụ, dụng cụ	2.104.529.482	2.033.969.847
Thành phẩm	-	673.817.638
TỔNG CỘNG	<u>16.181.139.904</u>	<u>9.628.303.887</u>

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ao ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Số đầu năm	796.360.658.030	467.207.867.758	141.740.880.865	3.223.093.231	174.169.396	186.902.196.636	1.595.608.865.916
Đầu tư XDCB hoàn thành	142.803.488	1.622.020.256	283.138.133	-	-	17.176.134.793	19.224.096.670
Mua mới trong năm	642.775.609	4.986.082.144	1.110.065.219	1.621.790.988	-	120.000.000	8.480.713.960
Phân loại lại	421.356.020	1.367.336.473	-	2.844.999.662	-	(4.633.692.155)	-
Thanh lý	(71.477.555)	(916.835.805)	(159.584.617)	(185.372.676)	-	(285.735.103)	(1.619.005.756)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(1.040.077.135)	(339.262.622)	-	(3.077.380.338)	(4.456.720.095)
Số cuối năm	797.496.115.592	474.266.470.826	141.934.422.465	7.165.248.583	174.169.396	196.201.523.833	1.617.237.950.695

Trong đó:

Đã khấu hao hết 10.351.766.069 8.156.582.351 1.684.488.372 233.930.103 174.169.396 239.061.419 20.839.997.710

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	165.499.884.833	136.353.642.357	47.191.748.435	1.203.377.541	174.169.396	27.215.599.231	377.638.421.793
Khấu hao trong năm	34.162.853.256	25.175.621.587	8.642.940.551	752.967.461	-	8.520.523.011	77.254.905.866
Phân loại lại	10.891.128	35.342.654	-	73.537.005	-	(119.770.787)	-
Thanh lý	(71.477.555)	(602.993.802)	(36.807.420)	(180.729.521)	-	(62.995.931)	(955.004.229)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(130.708.621)	(144.515.242)	-	(128.545.454)	(403.769.317)
Số cuối năm	199.602.151.662	160.961.612.796	55.667.172.945	1.704.637.244	174.169.396	35.424.810.070	453.534.554.113

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	630.860.773.197	330.854.225.401	94.549.132.430	2.019.715.690	-	159.686.597.405	1.217.970.444.123
Số cuối năm	597.893.963.930	313.304.858.030	86.267.249.520	5.460.611.339	-	160.776.713.763	1.163.703.396.582

Trong đó:

Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)

480.392.056.397 209.931.453.746 78.260.267.205 1.233.638.802 - 148.421.550.174 918.238.966.324

(*) Trong năm, Công ty đã dùng một phần tài sản là các nhà máy thủy điện và trụ sở làm việc để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên Thành Công Gia Lai theo Hợp đồng số 05/16/VCB.GEC ngày 30 tháng 8 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	5.361.148.000	703.967.791	139.440.184	6.204.555.975
Mua mới trong năm	-	189.000.000	-	189.000.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(35.000.000)	-	(35.000.000)
Số cuối năm	<u>5.361.148.000</u>	<u>857.967.791</u>	<u>139.440.184</u>	<u>6.358.555.975</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	175.000.000	-	175.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	101.581.210	326.080.116	70.453.971	498.115.297
Hao mòn trong năm	86.059.056	127.798.108	17.613.504	231.470.668
Giảm do thanh lý công ty con	-	(3.636.109)	-	(3.636.109)
Số cuối năm	<u>187.640.266</u>	<u>450.242.115</u>	<u>88.067.475</u>	<u>725.949.856</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>5.259.566.790</u>	<u>377.887.675</u>	<u>68.986.213</u>	<u>5.706.440.678</u>
Số cuối năm	<u>5.173.507.734</u>	<u>407.725.676</u>	<u>51.372.709</u>	<u>5.632.606.119</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án điện gió Bến Tre	4.324.807.351	-
Dự án trại năng Ninh Thuận	894.621.320	-
Nhà máy thủy điện Thượng Lộ	51.000.000	3.814.503.407
Nhà máy thủy điện Alin B1	-	130.345.187.755
Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	-	714.411.900
Hệ thống SCADA trạm 110 KV Chư Prông	-	110.880.000
Khác	323.524.479	250.650.754
TỔNG CỘNG	<u>5.593.953.150</u>	<u>135.235.633.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH GKC	200.006.687	200.006.687
Đầu tư vào dự án Thủy Điện Krông Pa 2	-	691.183.500
TỔNG CỘNG	<u>200.006.687</u>	<u>891.190.187</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	632.103.291	377.719.246
Công cụ dụng cụ	131.246.954	68.746.105
Bảo hiểm	106.533.446	38.308.336
Khác	394.322.891	270.664.805
Dài hạn	16.712.181.128	19.525.859.558
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	7.820.921.764	9.953.900.428
Chi phí bảo trì định kỳ	5.304.491.092	5.814.016.528
Công cụ dụng cụ	1.341.815.022	1.693.259.096
Khác	2.244.953.250	2.064.683.506
TỔNG CỘNG	<u>17.344.284.419</u>	<u>19.903.578.804</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai để cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>18.202.380.201</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	3.598.455.636
Phân bổ trong năm	<u>2.325.509.340</u>
Số cuối năm	<u>5.923.964.976</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>14.603.924.565</u>
Số cuối năm	<u>12.278.415.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên khác	7.360.939.469	14.203.547.554
- Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo Điện tử Điện lực miền Trung	1.352.136.394	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Hà Trùng Khánh	1.242.421.200	2.304.236.927
- Công ty Cổ phần Xây dựng 43	-	2.662.531.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	-	2.390.140.370
- Các nhà cung cấp khác	4.766.381.875	6.846.639.257
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.195.838.530	1.166.391.175
	<u>8.556.777.999</u>	<u>15.369.938.729</u>
Dài hạn		
Phải trả cho các bên khác	262.992.988	506.420.176
TỔNG CỘNG	<u>8.819.770.987</u>	<u>15.876.358.905</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ các bên khác	1.115.805.100	702.054.111
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	550.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.665.805.100</u>	<u>702.054.111</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.939.479.708	13.075.736.361	19.360.936.594	5.654.279.475
Thuế giá trị gia tăng	6.865.043.233	39.743.005.251	37.696.948.301	8.911.100.183
Thuế tài nguyên	1.473.071.879	24.248.487.380	22.140.482.351	3.581.076.908
Thuế thu nhập cá nhân	584.155.314	3.952.576.331	3.977.225.158	559.506.487
Khác	637.242.040	2.197.497.778	2.103.949.476	730.790.342
TỔNG CỘNG	<u>21.498.992.174</u>	<u>83.217.303.101</u>	<u>85.279.541.880</u>	<u>19.436.753.395</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	471.761.179	2.982.996.851
Khác	450.709.091	164.838.163
TỔNG CỘNG	922.470.270	3.147.835.014

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ hợp đồng cho thuê văn phòng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	31.389.629.680	35.551.736.541
Phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng	2.905.338.440	6.227.286.351
Lãi vay phải trả	44.754.640	1.119.302.689
Khác	3.112.692.667	2.091.722.550
TỔNG CỘNG	37.452.415.427	44.990.048.131
Trong đó:		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	36.132.415.427	43.340.048.131
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.320.000.000	1.650.000.000

23. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	102.546.058.116	137.743.678.316	195.118.872.371	45.170.864.061
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	16.000.000.000	107.872.814.255	108.572.814.255	15.300.000.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.2)	-	500.000.000	-	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3 và 23.4)	86.546.058.116	29.370.864.061	86.546.058.116	29.370.864.061
Vay dài hạn	517.457.543.397	92.000.000.000	344.920.232.258	264.537.311.139
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	513.245.216.350	92.000.000.000	341.260.517.917	263.984.698.433
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	4.212.327.047	-	3.659.714.341	552.612.706
TỔNG CỘNG	620.003.601.513	229.743.678.316	540.039.104.629	309.708.175.200

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai					
Hợp đồng vay số 19/HĐTĐ, ngày 27 tháng 12 năm 2016	13.500.000.000	Ngày 27 tháng 6 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai					
Hợp đồng vay số 399/16/VCB, ngày 30 tháng 12 năm 2016	1.800.000.000	Ngày 27 tháng 2 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	6,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	15.300.000.000				

23.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú					
Hợp đồng số 01HDDV-GTLC/2016 ngày 26 tháng 8 năm 2016	500.000.000	Ngày 1 tháng 2 năm 2017	Bổ sung vốn lưu động	7	Tin chấp

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai					
Hợp đồng số 217/16/VCB, ngày 30 tháng 8 năm 2016	92.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2027	Vay hoàn vốn đầu tư	7,5	Các công trình nhà máy thủy điện và trụ sở hoạt động của Công ty
Hợp đồng số 01/2009/AJS.CO-HĐTĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2009	90.160.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đầu tư vào dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	9,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 340/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	8.671.694.631	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Khu Công nghiệp Điện Phú	9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Công ty
Hợp đồng số 341/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	6.135.961.999	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông	9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Công ty
Hợp đồng số 342/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	3.134.926.621	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2017 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án cải tạo nâng cấp Nhà máy thủy điện Đa Khai	9,3	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Công ty
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	11.192.000.000				

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			%/năm	

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (“Agribank Gia Lai”)

Biên bản thỏa thuận ngày 10.495.691.367 Ngày 25 tháng 5 năm 2017

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 10.495.691.367

(*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 10 năm 2007 về việc tiếp nhận nợ vay ngân hàng giữa Agribank Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó, Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai) đã tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Agribank Gia Lai.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng số 138/2014- 74.210.115.182

Từ ngày 25 tháng 1 năm 2017

HĐTDDA/NHCT902- GTLC, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Đầu tư vào dự án thủy điện Thượng Lộ

9,4 Tài sản hình thành từ vốn vay

Hợp đồng số 102/2015- 8.324.000.000

Từ ngày 25 tháng 3 năm 2017 đến ngày 25 tháng 6 năm 2022

Đầu tư vào dự án thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ

9,8 Tài sản hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 7.460.000.000

TỔNG CỘNG

293.132.389.800

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 29.147.691.367

Vay dài hạn 263.984.698.433

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND				
Các cổ đông nhỏ lẻ (*)					
Hợp đồng số 01C/2012/HĐVV và 01D/2012/HĐVV, ngày 19 tháng 1 năm 2012	775.785.400	10 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2012	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Puch 3 và Đắk Pi Hao 2	8	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	223.172.694				
Vay dài hạn	552.612.706				

(*) Đây là các khoản vay từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai trước thời điểm sáp nhập (ngày 11 tháng 11 năm 2015). Công ty đã tiếp nhận lại toàn bộ khoản vay này tại thời điểm sáp nhập và Công ty đang trình quá trình ký lại hợp đồng vay với các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	601.302.280.000	56.096.658.653	37.654.564.728	70.360.834.760	765.414.338.141
Phát hành cổ phiếu mới	23.342.420.000	-	-	-	23.342.420.000
Cổ phiếu thưởng	54.116.300.000	(54.116.300.000)	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	66.142.390.000	-	-	(66.142.390.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	92.672.307.238	92.672.307.238
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	10.011.551.439	10.011.551.439
Trích lập các quỹ	-	-	8.441.027.494	(8.441.027.494)	-
Sử dụng quỹ	-	-	(330.330.172)	-	(330.330.172)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.617.908.211)	(4.617.908.211)
Số cuối năm	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Năm nay					
Số đầu năm	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.068.725.578	95.068.725.578
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	-	-	-	(6.985.070.086)	(6.985.070.086)
Hoàn nhập quỹ	-	-	(2.410.627.497)	2.410.627.497	-
Trích lập các quỹ	-	-	5.697.709.170	(5.697.709.170)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.254.203.067)	(10.254.203.067)
Số cuối năm	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	18.500.242	185.002.420.000	3.009.582	30.095.820.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	18.500.000	185.000.000.000	14.739.764	147.397.640.000
AVH Pte. Ltd.	14.935.446	149.354.460.000	-	-
International Finance Corporation	11.881.076	118.810.760.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.967.499	39.674.990.000	3.967.499	39.674.990.000
Bà Tạ Thị Ngoan	-	-	17.436.000	174.360.000.000
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	9.660.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý	-	-	7.098.156	70.981.560.000
Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	-	-	18.579.338	185.793.380.000
Các cổ đông khác	6.706.076	67.060.760.000	-	-
TỔNG CỘNG	74.490.339	744.903.390.000	74.490.339	744.903.390.000
		100		100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	744.903.390.000	601.302.280.000
Tăng vốn trong năm	-	143.601.110.000
Số cuối năm	<u>744.903.390.000</u>	<u>744.903.390.000</u>

24.4 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	74.490.339	74.490.339
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.490.339	74.490.339
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.490.339	74.490.339

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công mẹ	95.068.725.578	92.672.307.238
Trừ: Quý khen thưởng, phúc lợi (*)	7.621.337.889	7.250.773.389
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	87.447.387.689	85.421.533.849
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	74.490.339	72.744.454
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.174	1.174

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	356.872.588.357	339.771.278.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	73.833.109.735	13.183.743.537
Doanh thu bán trụ bê tông ly tâm	675.339.304	1.400.339.090
TỔNG CỘNG	431.381.037.396	354.355.360.930
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	330.918.575.391	269.653.163.945
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	100.462.462.005	84.702.196.985

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ hoạt động đầu tư	10.320.087.722	14.379.784.470
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.489.912.840	19.878.029.197
Khác	9.957.001	101.073.116
TỔNG CỘNG	26.819.957.563	34.358.886.783

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	161.056.386.776	151.765.516.624
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	50.802.052.478	4.396.882.206
Giá vốn bán trụ bê tông ly tâm	669.101.356	1.157.569.602
TỔNG CỘNG	212.527.540.610	157.319.968.432

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	25.911.696.301	25.042.267.688
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.444.359.811	2.213.309.957
Chi phí khác	22.933.594.523	14.857.321.796
TỔNG CỘNG	51.289.650.635	42.112.899.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	39.075.303.013	41.063.187.848
Phí trả nợ trước hạn	5.858.420.284	-
Khác	831.058.695	376.929.612
TỔNG CỘNG	<u>45.764.781.992</u>	<u>41.440.117.460</u>

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.654.376.025	2.679.078.038
Thu nhập hoạt động cho thuê	790.301.271	-
Thu thanh lý vật tư	300.446.982	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	261.198.533	217.289.926
Khác	1.302.429.239	2.461.788.112
Chi phí khác	1.909.690.945	1.963.362.964
Chi phí hoạt động cho thuê	559.151.346	-
Giá trị còn lại vật tư thanh lý	300.446.994	-
Khác	1.050.092.605	1.963.362.964
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>744.685.080</u>	<u>715.715.074</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.732.292.705	59.646.752.997
Chi phí nhân công	62.099.561.450	48.178.849.350
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	79.811.885.874	74.021.657.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.086.636.476	11.150.210.165
Chi phí khác	43.209.784.606	6.483.474.422
TỔNG CỘNG	<u>263.940.161.111</u>	<u>199.480.944.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%). Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• *Đối với các dự án của GEC:*

- Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016);
- Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%;
- Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%;
- Nhà máy thủy điện Đa Khai: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm đầu có doanh thu, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm đầu có doanh thu, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018);
- Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1 của TIC:* TIC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến năm 2014);
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện H'Chan của GHC:* GHC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018);
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện H'Mun của GHC:* GHC được giảm 50% thuế TNDN cho chín (9) năm (từ năm 2015 đến năm 2023);
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ của GBC:* GBC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024); và
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ của TLH:* TLH được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.608.717.736	16.394.182.324
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	467.018.625	157.574.408
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	1.751.494.869	(362.620.231)
TỔNG CỘNG	14.827.231.230	16.189.136.501

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế năm nay. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.240.736.936	148.508.901.174
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(8.806.698.261)	4.804.564.934
Thay đổi (lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	95.757.481	581.494.649
Chi phí không được khấu trừ	7.399.876.778	4.641.227.818
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	721.506.334
Thu nhập chịu thuế điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	147.929.672.934	159.257.694.909
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.152.983.734)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	147.929.672.934	158.104.711.175
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	12.608.717.736	16.394.182.324
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	467.018.625	157.574.408
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	13.075.736.361	16.551.756.732
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.937.263.531	7.079.520.506
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.939.479.708	7.093.023.460
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(2.216.177)	(13.502.954)
Giảm do thanh lý công ty con	2.216.177	(425.617)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.360.936.594)	(11.693.588.090)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.654.279.475	11.937.263.531
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.654.279.475	11.939.479.708
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	-	(2.216.177)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.985.828.751	6.737.323.620	(1.751.494.869)	203.888.838
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con	-	-	-	158.731.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	282.428.901.979	269.653.163.945
		Cổ tức được chia	1.770.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Thu hồi khoản vay	110.000.000.000	-
		Vay	75.000.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	75.000.000.000	-
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	99.683.562.000	-
		Lãi cho vay	9.018.094.182	12.745.635.977
		Cung cấp dịch vụ	4.715.645.526	631.000.000
		Cung cấp lắp đặt thiết bị	1.271.573.980	786.911.900
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	99.000.000.000	7.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	32.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.080.454.728	620.666.668
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan	Thu hồi khoản vay	54.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.439.866.216	5.202.615.031
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	46.226.250.611	1.500.000.000
		Vay	1.000.000.000	-
		Trả nợ gốc vay	500.000.000	-
		Cung cấp lắp đặt thiết bị	312.641.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cung cấp lắp đặt thiết bị	2.263.422.801	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	4.940.981.500	4.239.925.180
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	805.824.000	625.771.000
TỔNG CỘNG	5.746.805.500	4.865.696.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Báo ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)					
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	99.590.499.740	95.521.103.766	
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	6.877.239.927	1.650.000.000	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cung cấp lắp đặt thiết bị	1.742.835.557	-	
			108.210.575.224	97.171.103.766	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)					
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	74.000.000.000	7.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Cho vay	-	110.000.000.000	
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan	Cho vay	-	54.000.000.000	
			74.000.000.000	171.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Chuyển nhượng khoản đầu tư Lãi cho vay	54.183.562.000 279.123.669	- -	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Lãi cho vay	573.500.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan	Thuế văn phòng	316.119.209	-	
			55.352.304.878	-	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Dịch vụ tư vấn Mua vật tư	1.195.838.530 -	1.141.411.373	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Mua điện	-	24.979.802	
			1.195.838.530	1.166.391.175	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 18)</i>					
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	Bên liên quan	Cung cấp lắp đặt thiết bị	550.000.000	-	
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)</i>					
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	1.320.000.000	1.650.000.000	
<i>Vay dài hạn (Thuyết minh số 23.4)</i>					
Các cổ đông khác	Cổ đông	Vay	775.785.400	5.608.578.323	

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 báo ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty như sau:

Năm nay	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu						VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	356.872.588.357	57.345.450.005	16.487.659.730	675.339.304	-	431.381.037.396
Trong nội bộ Nhóm Công ty	1.869.116.843	(16.738.047.047)	7.049.167.152	-	(7.819.763.052)	-
Tổng doanh thu	358.741.705.200	40.607.402.958	23.536.826.882	675.339.304	(7.819.763.052)	431.381.037.396
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	197.685.318.424	4.403.028.766	7.016.697.773	6.237.948	(9.742.213.875)	218.853.496.786
Chi phí không phân bổ						51.412.620.501
Doanh thu hoạt động tài chính						26.819.957.563
Chi phí tài chính						45.764.781.992
Lợi nhuận khác						744.685.080
Lợi nhuận trước thuế TNDN						149.240.736.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành						13.075.736.361
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại						1.751.494.869
Số cuối năm						134.413.505.706
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.187.204.040.438	190.770.465.897	54.849.312.857	-	-	1.432.823.819.192
Tài sản không phân bổ						118.860.393.830
Tổng tài sản						1.551.684.213.022
Công nợ bộ phận	248.846.279.348	39.986.825.374	11.496.800.014	-	-	300.329.904.736
Công nợ không phân bổ						100.671.694.631
Tổng công nợ						401.001.599.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 báo ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Nhóm Công ty như sau:

Năm trước	VND				Loại trừ	Tổng cộng
	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động sản xuất trụ BTLT		
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	339.771.278.303	-	13.183.743.537	1.400.339.090	-	354.355.360.930
Trong nội bộ Nhóm Công ty	29.614.314.954	29.244.594.261	19.675.908.668	-	78.534.817.883	-
Tổng doanh thu	369.385.593.257	29.244.594.261	32.859.652.205	1.400.339.090	78.534.817.883	354.355.360.930
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	185.710.950.916	2.682.435.316	13.604.446.103	242.769.488	5.205.209.325	197.035.392.498
Chi phí không phân bổ						42.160.975.721
Doanh thu hoạt động tài chính						34.358.886.783
Chi phí tài chính						41.440.117.460
Lợi nhuận khác						715.715.074
Lợi nhuận trước thuế TNDN						148.508.901.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành						16.551.756.732
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(362.620.231)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						132.319.764.673
Số cuối năm						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.541.990.076.573	19.928.037.998	24.410.771.173	280.626.180	-	1.586.609.511.924
Tài sản không phân bổ						298.578.713.040
Tổng tài sản						1.885.188.224.964
Công nợ bộ phận	622.683.933.996	11.006.185.160	3.109.601.260	-	-	636.799.720.416
Công nợ không phân bổ						86.392.945.627
Tổng công nợ						723.192.666.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Phương Thảo
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2017

